

DOI: 10.59715/pntjimp.4.2.22

## Khảo sát và đánh giá năng lực của giảng viên ngành Y tế đáp ứng năng lực hội nhập Quốc tế

Trần Thị Thanh Vy<sup>1</sup>, Phan Nguyễn Thanh Vân<sup>1</sup>, Đặng Trần Ngọc Thanh<sup>2</sup>, Trần Minh Anh<sup>1</sup>, Tô Hà Minh Triệu<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Đơn vị Phát Triển Giảng Viên, Phòng Tổ Chức Cán Bộ, Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch

<sup>2</sup>Khoa Điều Dưỡng Kỹ Thuật Y học, Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch

### Tóm tắt

**Đặt vấn đề:** Trong bối cảnh về quốc tế hóa giáo dục nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo cho đội ngũ nhân viên y tế đạt chuẩn năng lực theo yêu cầu trong nước và quốc tế, việc nghiên cứu về các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế cho khối ngành sức khỏe là một trong những vấn đề cần được quan tâm.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Khảo sát và đánh giá năng lực của giảng viên ngành Y tế đáp ứng năng lực hội nhập quốc tế.

**Phương pháp nghiên cứu:** Một nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên sự đồng thuận của 149 giảng viên tham gia giảng dạy các chương trình đạt chuẩn kiểm định quốc tế. Kết quả khảo sát định lượng về năng lực giảng viên ngành y tế được xử lý bằng Excel Microsoft Office 16.

**Kết quả nghiên cứu:** 09 nhóm năng lực chủ yếu được khảo sát về năng lực trên 149 giảng viên tham gia giảng dạy các chương trình đạt chuẩn kiểm định quốc tế với tỉ lệ đồng thuận: 1. Năng lực giảng dạy, triết lý lấy người học làm trung tâm và giáo dục người lớn. 2. Năng lực thiết kế và triển khai chương trình đào tạo. 3. Năng lực thực hành nghề nghiệp. 4. Năng lực nghiên cứu và áp dụng chứng cứ trong giảng dạy y khoa. 5. Năng lực giao tiếp. 6. Tính chuyên nghiệp và gương mẫu. 7. Đánh giá, lượng giá và giám sát. 8. Năng lực lãnh đạo và quản lý chất lượng đào tạo. 9. Năng lực ngoại ngữ.

**Kết luận:** 09 nhóm năng lực cần có ở giảng viên ngành y tế sẽ được chuyên biệt cho 3 nhóm chính gồm: 1. Các năng lực chung. 2. Các năng lực giảng dạy khoa học cơ bản, y học cơ sở. 3. Các năng lực giảng dạy các kỹ năng tiền lâm sàng/ mô phỏng và lâm sàng hoặc tại nơi làm việc.

**Từ khóa:** Tiền lâm sàng, mô phỏng, giáo dục người lớn.

### Abstract

#### Survey and evaluate the competencies of medical education faculties to meet international competencies of medical education faculties

**Background:** In the context of internationalization of medical education to ensure the quality of training for medical staffs to meet competency standards according to domestic and international requirements, to research on international accreditation standards for the medical education faculties is one of the issues that need attention.

**Objectives:** Survey and evaluate the competencies of medical education faculties to meet international competencies of medical education faculties.

Ngày nhận bài:

20/8/2023

Ngày phản biện:

20/9/2023

Ngày đăng bài:

20/10/2023

Tác giả liên hệ:

Trần Thị Thanh Vy

Email: vyttt@pnt.edu.vn

ĐT: 0983823011

**Methods:** A cross - sectional study was conducted on 149 health faculties participating in teaching programs that met international accreditation standards. The results of the quantitative survey on medical faculties competencies were processed by using Excel Microsoft Office 16.

**Results:** 09 groups of survey competencies needed in health faculties include:  
1. Teaching is based on student - centered philosophy and adult learning theory.  
2. Design and implement training programs. 3. Professionalism. 4. Research and apply evidence in medical teaching. 5. Communication. 6. Professionalism and exemplary behavior. 7. Assessing or evaluating and monitoring. 8. Leadership and training quality management. 9. Foreign language competency.

**Conclusion:** 09 competency groups required for health faculties will be specialized for 3 main groups: 1. General competencies. 2. Teaching competencies of basic science and basic medicine. 3. Competencies for teaching pre-clinical/ simulation and clinical situation or in the workplace.

**Keywords:** Pre-clinical, simulation, adult learning.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao mà đất nước cần tăng cường phát triển không đơn thuần chỉ là nguồn lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ mà còn là nguồn nhân lực trình độ quốc tế - nguồn lao động được đào tạo từ các chương trình đạt chuẩn mực quốc tế, được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường toàn cầu, có thể cạnh tranh với lao động từ các quốc gia khác trên thế giới và thích ứng nhanh với Nền công nghiệp 4.0.

Trong bối cảnh về quốc tế hóa giáo dục nói chung và nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo cho đội ngũ nhân viên y tế nói riêng đạt chuẩn năng lực theo yêu cầu trong nước và quốc tế [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9], việc nghiên cứu về các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế cho khối ngành sức khỏe là một trong những vấn đề cần được quan tâm. Trong đó, vai trò của năng lực đội ngũ giảng viên có thể đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo cho xây dựng và triển khai một chương trình đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe đạt chuẩn quốc tế là một trong những tiêu chí quan trọng trong nhiệm vụ trước mắt. Vì vậy, năng lực cần có giảng viên và chiến lược để đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên trong lĩnh vực đào tạo khối ngành sức khỏe là cần thiết cung cấp và hỗ trợ cho nhiệm vụ quốc tế hóa giáo dục cho các trường đại học thuộc khối ngành sức khỏe.

Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi tiến hành khảo sát về chuẩn năng lực của các giảng viên ngành y tế đáp ứng nhu cầu về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục y khoa.

## 2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Giảng viên đang giảng dạy chương trình đào tạo khối ngành sức khỏe ở Việt Nam đạt chuẩn kiểm định AUN từ 01/03/2023 đến ngày 20/08/2023.

### Tiêu chuẩn nhận vào

Giảng viên cơ hữu và trực tiếp giảng dạy các ngành sức khỏe có chương trình đào tạo đạt các kiểm định quốc tế.

### Tiêu chuẩn loại trừ

Các giảng viên từ chối tham gia nghiên cứu hoặc không có mặt tại thời điểm nghiên cứu.

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

### Cỡ mẫu nghiên cứu

Được tính theo công thức:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$
$$\frac{1,96^2 \times 0,5 \times (1-0,5)}{(0,085)^2} = 133$$

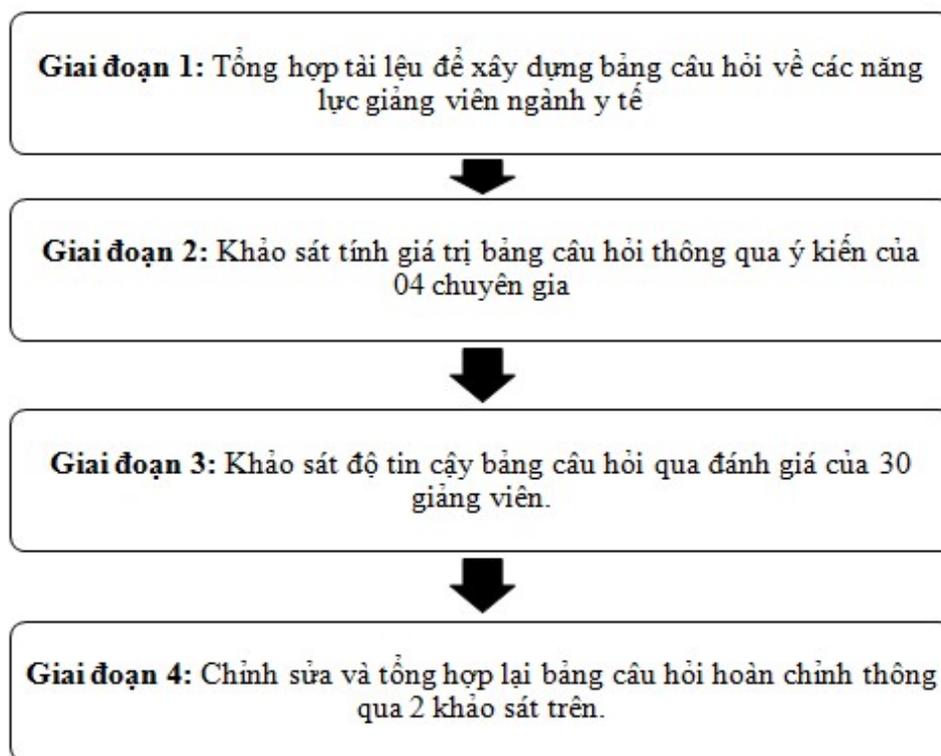
Với: n: cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được.

$Z_{1-\alpha/2}$ : hệ số tin cậy,  $Z = 1,96$  với độ tin cậy 95%.

p là tỉ lệ GV được đào tạo phát triển GV, trước đây chưa từng có nghiên cứu GV được đào tạo phát triển GV nên chúng tôi lấy  $p = 0,5$ .  
d: sai số cho phép,  $d = 0,085$ .

### Xây dựng bảng câu hỏi

Bảng câu hỏi được tiến hành xây dựng thông qua 4 giai đoạn:



**Hình 1:** Quy trình xây dựng bảng câu hỏi

### Thực hiện khảo sát

Điều tra viên đến phòng tổ chức cán bộ của các trường đại học đã đạt kiểm định chương trình đào tạo AUN, tham khảo danh sách giảng viên và chọn những giảng viên thỏa tiêu chuẩn chọn mẫu.

Giảng viên tự điền vào bộ câu hỏi và được thu lại sau khi giảng viên trả lời xong, điều tra viên cảm ơn giảng viên đã tham gia nghiên cứu.

Không có sự hiện diện người khác khi giảng viên trả lời bộ câu hỏi.

## 4. KẾT QUẢ

Mẫu nghiên cứu gồm 149 giảng viên đang tham gia giảng dạy chương trình khối ngành sức khỏe tại các trường đại học ở Việt Nam đạt chuẩn kiểm định bởi kiểm định AUN, năm 2023, kết quả cho thấy ở 52 câu với 10 nội dung.

**Bảng 1:** Đặc điểm mẫu nghiên cứu về số giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo đạt kiểm định AUN thuộc các trường đào tạo khối ngành sức khỏe được khảo sát.

STT	CTĐT	TRƯỜNG	TỈ LỆ
1	Ngành Điều Dưỡng	Đại học Y Dược TP. HCM	18,12% (27)
2	Ngành Răng Hàm Mặt	Đại học Y Dược TP. HCM	23,48% (35)
3	Ngành Dược	Đại học Y Dược TP. HCM	22,14% (33)
4	Ngành Điều Dưỡng	Đại học Trà Vinh	6,71% (10)
5	Ngành Y	Đại học Y Dược Thái Nguyên	21,47% (32)
6	Ngành Điều Dưỡng	Đại học Y Dược Thái Nguyên	8,05% (12)
TỔNG			100% (149)

**Bảng 2:** Đặc điểm mẫu nghiên cứu về chức vụ các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo đạt kiểm định AUN thuộc các trường đào tạo khối ngành sức khỏe được khảo sát.

STT	CHỨC VỤ	TỈ LỆ
1	Ban chủ nhiệm khoa	6,71% (10)
2	Giáo vụ bộ môn	8,72% (13)
3	Ban chủ nhiệm bộ môn	10,74% (16)
4	Cố vấn học tập	25,5% (38)
5	Giảng viên	44,29% (66)
6	Giáo vụ bộ môn kiêm cố vấn học tập	4,03% (6)
TỔNG		100% (149)

**Bảng 3:** Đặc điểm mẫu nghiên cứu về học hàm, học vị các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo đạt kiểm định AUN thuộc các trường đào tạo khối ngành sức khỏe được khảo sát.

STT	HỌC HÀM, HỌC VỊ	TỈ LỆ
1	Giáo sư	0,67% (1)
2	Phó giáo sư	3,36% (5)
3	Tiến sĩ	28,86% (43)
4	Thạc sĩ	56,37% (84)
5	Cử nhân	5,36% (8)
6	Chuyên khoa 1	0,67% (1)
7	Chuyên khoa 2	2,68% (4)
8	Bác sĩ nội trú	0,67% (1)
9	Thạc sĩ và chuyên khoa 1	0,67% (1)
10	Thạc sĩ và chuyên khoa 2	0,67% (1)
TỔNG		100% (149)

**Bảng 4:** Đặc điểm mẫu nghiên cứu về thâm niên các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo đạt kiểm định AUN thuộc các trường đào tạo khối ngành sức khỏe được khảo sát.

STT	THÂM NIÊN GIẢNG DẠY	TỈ LỆ
1	1 - 5	17,45% (26)
2	5 - 10	12,08% (18)
3	10 - 15	31,54% (47)
4	15 - 20	23,49% (35)
5	> 20	15,44% (23)
TỔNG		100% (149)

**Bảng 5:** Tỷ lệ các giảng viên ngành y tế có đồng thuận về năng lực

<b>I. Năng lực giảng dạy, triết lý lấy người học làm trung tâm và giáo dục người lớn</b>		
1.	Khả năng giảng dạy cho nhóm lớn, giảng đường (thiết kế và trình bày bài giảng có sử dụng công cụ hỗ trợ nghe nhìn, thu hút sự tập trung của người học).	94,63% (141)
2.	Khả năng giảng dạy, điều hành nhóm nhỏ.	96,64% (144)
3.	Khả năng giảng dạy mô phỏng lâm sàng.	75,84% (113)
4.	Khả năng giảng dạy tại nơi làm việc (tại cộng đồng, trên lâm sàng giảng dạy về kỹ năng ra quyết định, chăm sóc điều trị người bệnh an toàn).	87,25% (70)
5.	Khả năng giảng dạy từ xa (video, trực tuyến).	89,93% (134)
6.	Khả năng hỗ trợ người học trong học tập (về kỹ năng tự lượng giá, cách tiếp cận thông tin phù hợp, xây dựng kế hoạch học tập, tạo động lực cho người học, ứng dụng công nghệ thông tin).	93,29% (139)
7.	Khả năng giảng dạy cho người lớn.	94,63% (141)
8.	Khả năng giảng dạy dựa trên vấn đề, dựa trên chuẩn đầu ra.	94,64% (141)
9.	Khả năng tư vấn người học về các vấn đề cá nhân.	81,21% (121)
10.	Khả năng tư vấn người học về nghề nghiệp.	82,55% (123)
11.	Khả năng giảng dạy liên ngành (giáo dục liên ngành).	69,8% (104)
<b>II. Năng lực thiết kế và triển khai chương trình đào tạo</b>		
12.	Khả năng đánh giá nhu cầu người học.	85,9% (128)
13.	Khả năng xác định chuẩn đầu ra mong muốn.	85,9% (128)
14.	Khả năng mô tả chi tiết nội dung chương trình đào tạo (giảng viên có tham gia giảng dạy).	91,95% (137)
15.	Khả năng thiết kế các chiến lược giảng dạy và trải nghiệm học tập phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và của học phần.	82,55% (123)
<b>III. Năng lực thực hành nghề nghiệp</b>		
16.	Khả năng duy trì được năng lực thực hành nghề nghiệp dựa trên chứng cứ và lấy bệnh nhân làm trung tâm.	90,6% (135)
17.	Khả năng duy trì đảm bảo sự cân bằng giữa thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và tham gia giảng dạy y khoa.	86,58% (129)
18.	Khả năng luôn cập nhật kiến thức nghề nghiệp lồng ghép với phương pháp giảng dạy y khoa hiện hành.	91,27% (136)
<b>IV. Năng lực nghiên cứu và áp dụng chứng cứ trong giảng dạy y khoa</b>		
19.	Khả năng thiết kế các hướng dẫn học tập (sổ tay, quy trình, giáo trình giảng dạy).	90,6% (135)
20.	Khả năng sử dụng nguồn tài liệu tham khảo cập nhật và nghiên cứu thích hợp.	95,3% (142)
21.	Khả năng xây dựng khóa học đa phương tiện (sử dụng video phù hợp, internet để giảng dạy, sử dụng bệnh nhân mô phỏng).	89,94% (134)

<b>IV. Năng lực nghiên cứu và áp dụng chứng cứ trong giảng dạy y khoa</b>		
22.	Khả năng lập kế hoạch và tư vấn người học sử dụng thư viện hiệu quả.	78,52% (117)
23.	Khả năng nghiên cứu trong giáo dục y khoa với các phương pháp nghiên cứu phù hợp.	82,55% (123)
24.	Khả năng sử dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp giảng dạy y khoa hiện đại dựa trên chứng cứ làm cơ sở xây dựng chiến lược dạy và học.	84,57% (126)
<b>V. Năng lực giao tiếp</b>		
25.	Khả năng tích cực lắng nghe, đối thoại cởi mở và tham gia giải quyết vấn đề trong môi trường giảng dạy y khoa.	96,64% (144)
26.	Khả năng tạo điều kiện đối thoại hài hòa trong hoàn cảnh xung đột.	91,95% (137)
27.	Thể hiện được khả năng hòa nhập khi môi trường giao tiếp đa dạng trong thực hành giảng dạy y khoa.	94,64% (141)
<b>VI. Tính chuyên nghiệp và gương mẫu</b>		
28.	Khả năng thể hiện hình mẫu trong thực hành nghề nghiệp cho người học (thái độ ứng xử với người bệnh, thân nhân, đồng nghiệp thông qua giáo dục liên ngành, tinh thần trách nhiệm trong nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ pháp luật).	97,31% (145)
29.	Khả năng giảng dạy các kỹ năng mềm (thái độ ứng xử với bệnh nhân, thân nhân, đồng nghiệp thông qua giáo dục liên ngành).	91,28% (136)
30.	Khả năng giảng dạy người học về “tinh thần chịu trách nhiệm” trong thực hành nghề nghiệp.	95,97% (143)
31.	Khả năng thể hiện công khai minh bạch nhưng vẫn bảo mật thông tin khi cần thiết.	95,97% (143)
32.	Khả năng thể hiện công bằng, không phân biệt đối xử trong giảng dạy và trong giải quyết khiếu nại, kỷ luật.	97,99% (146)
33.	Thể hiện nhiệt huyết, tôn trọng, đồng cảm và quan tâm đến người học.	97,32% (145)
34.	Khả năng khơi dậy được sự tò mò, đam mê của người học.	93,29% (139)
35.	Thể hiện tôn trọng các mục tiêu, quy chế đào tạo của đơn vị tại nơi làm việc.	99,33% (148)
<b>VII. Đánh giá, lượng giá và giám sát</b>		
36.	Khả năng đặt ra các tiêu chuẩn thích hợp trong lượng giá người học (mô tả tiêu chuẩn đạt và không đạt của người học phù hợp theo từng công cụ lượng giá).	94,63% (141)
37.	Khả năng lựa chọn công cụ lượng giá phù hợp chuẩn đầu ra của học phần và của chương trình đào tạo.	93,28% (139)
38.	Khả năng lượng giá và theo dõi người học qua nhật ký học tập (portfolios).	79,87% (139)
39.	Khả năng lượng giá kiến thức phù hợp với chuẩn đầu ra (bằng phương pháp viết tự luận và MCQ).	93,29% (139)

<b>VII. Đánh giá, lượng giá và giám sát</b>		
40.	Khả năng giám sát và lượng giá quá trình trên mô phỏng lâm sàng phù hợp với chuẩn đầu ra.	83.22% (124)
41.	Khả năng giám sát và lượng giá trên lâm sàng (thực hiện thăm khám lâm sàng, Mini Clinical Exercise Assessment) để lượng giá quá trình và lượng giá kỹ năng thăm khám lâm sàng.	75,17% (112)
42.	Khả năng sử dụng nhiều công cụ để đánh giá, lượng giá chương trình, giáo trình, tài liệu học tập.	85,9% (128)
<b>VIII. Năng lực lãnh đạo và quản lý chất lượng đào tạo</b>		
43.	Khả năng truyền cảm hứng cho người học và đồng nghiệp và cam kết theo đuổi sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Đơn vị tại nơi làm việc.	87,25% (130)
44.	Khả năng biết rõ về cơ cấu hành chính, pháp lý và tài chính của chương trình, của đơn vị tại nơi làm việc.	75,84% (113)
45.	Khả năng xây dựng và tuân thủ văn hóa an toàn và tin cậy tại nơi làm việc (phản hồi/ đóng góp ý kiến mang tính xây dựng khuyến khích sử dụng).	91,94% (137)
46.	Thể hiện được sự hiểu biết thành thạo về các tiêu chuẩn của các tổ chức kiểm định giáo dục y khoa (AUN-QA, WFME).	76,51% (114)
<b>IX. Năng lực ngoại ngữ</b>		100% (149)
<b>TỔNG</b>		100% (149)

Có một tỉ lệ cao khoảng từ 70% đến hơn 99% các giảng viên đồng thuận về các năng lực cần có khi giáo dục y khoa có nhu cầu đạt chuẩn quốc tế.

## 5. BÀN LUẬN

Trong nhóm năng lực giảng dạy, triết lý lấy người học làm trung tâm và giáo dục người lớn bao gồm năng lực giảng dạy cho nhóm lớn, giảng đường (thiết kế và trình bày bài giảng có sử dụng công cụ hỗ trợ nghe nhìn, thu hút sự tập trung của người học), năng lực giảng dạy, điều hành nhóm nhỏ, năng lực giảng dạy mô phỏng lâm sàng, năng lực giảng dạy giảng dạy tại nơi làm việc, khả năng giảng dạy từ xa (video, trực tuyến), năng lực hỗ trợ người học trong học tập (về kỹ năng tự lượng giá, cách tiếp cận thông tin phù hợp, xây dựng kế hoạch học tập, tạo động lực cho người học, ứng dụng công nghệ thông tin), năng lực giảng dạy cho người lớn, năng lực giảng dạy dựa trên vấn đề, dựa trên chuẩn đầu ra, năng lực tư vấn người học về các vấn đề cá nhân, năng lực tư vấn người học về nghề nghiệp, năng lực giảng dạy liên ngành (giáo dục liên ngành), trong đó năng lực giảng dạy mô phỏng và giáo dục liên ngành chiếm tỉ lệ thấp rõ vì năng lực giảng dạy mô phỏng lâm sàng có thể cần có ở một nhóm đối tượng các giảng viên có tham

gia giảng dạy lâm sàng và vì chỉ yêu cầu một số giảng viên tham gia giảng dạy chương trình giáo dục liên ngành, tuy nhiên kiến thức và năng lực thực hành hợp tác liên ngành cũng cần phổ biến rộng cho phần lớn các giảng viên tham gia khám chữa bệnh và chăm sóc người bệnh.

Nhóm năng lực thiết kế và triển khai chương trình đào tạo gồm: năng lực đánh giá nhu cầu người học, năng lực xác định chuẩn đầu ra mong muốn, năng lực mô tả chi tiết nội dung chương trình đào tạo (giảng viên có tham gia giảng dạy), năng lực thiết kế các chiến lược giảng dạy và trải nghiệm học tập phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và của học phần, đều có tỉ lệ cao từ trên 80% đến hơn 90%, chứng tỏ nhóm năng lực này là rất cần thiết cho các giảng viên.

Nhóm năng lực thực hành nghề nghiệp gồm: năng lực duy trì được năng lực thực hành nghề nghiệp dựa trên chứng cứ và lấy bệnh nhân làm trung tâm, năng lực duy trì đảm bảo sự cân bằng giữa thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và tham gia giảng dạy y khoa, năng lực luôn cập nhật kiến thức nghề nghiệp lồng ghép với phương

pháp giảng dạy y khoa hiện hành, đều có tỉ lệ cao từ trên 80% đến hơn 90%, chứng tỏ nhóm năng lực này là rất cần thiết cho các giảng viên.

Nhóm năng lực nghiên cứu và áp dụng chứng cứ trong giảng dạy y khoa gồm: năng lực thiết kế các hướng dẫn học tập (sổ tay, quy trình, giáo trình giảng dạy), năng lực sử dụng nguồn tài liệu tham khảo cập nhật và nghiên cứu thích hợp, năng lực xây dựng khóa học đa phương tiện (sử dụng video phù hợp, internet để giảng dạy, sử dụng bệnh nhân mô phỏng), năng lực lập kế hoạch và tư vấn người học sử dụng thư viện hiệu quả, năng lực nghiên cứu trong giáo dục y khoa với các phương pháp nghiên cứu phù hợp, năng lực sử dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp giảng dạy y khoa hiện đại dựa trên chứng cứ làm cơ sở xây dựng chiến lược dạy và học, đều có tỉ lệ cao tuy nhiên, năng lực lập kế hoạch và tư vấn người học sử dụng thư viện hiệu quả, chiếm tỉ lệ thấp hơn vì vậy các cơ sở giáo dục cần có sự đầu tư phát triển sự kết nối giữa thư viện và giảng viên.

Nhóm năng lực giao tiếp bao gồm năng lực tích cực lắng nghe, đối thoại cởi mở và tham gia giải quyết vấn đề trong môi trường giảng dạy y khoa, năng lực tạo điều kiện đối thoại hài hòa trong hoàn cảnh xung đột, năng lực hòa nhập khi môi trường giao tiếp đa dạng trong thực hành giảng dạy y khoa, đều có tỉ lệ cao từ trên 90%, chứng tỏ nhóm năng lực này là quan trọng cho các giảng viên.

Nhóm năng lực về chuyên nghiệp và gương mẫu gồm năng lực thể hiện hình mẫu trong thực hành nghề nghiệp cho người học (thái độ ứng xử với người bệnh, thân nhân, đồng nghiệp thông qua giáo dục liên ngành, tinh thần trách nhiệm trong nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ pháp luật), năng lực giảng dạy các kỹ năng mềm (thái độ ứng xử với bệnh nhân, thân nhân, đồng nghiệp thông qua giáo dục liên ngành), năng lực giảng dạy người học về “tinh thần chịu trách nhiệm” trong thực hành nghề nghiệp, năng lực thể hiện công khai minh bạch nhưng vẫn bảo mật thông tin khi cần thiết, năng lực thể hiện công bằng, không phân biệt đối xử trong giảng dạy và trong giải quyết khiếu nại, kỷ luật, năng lực thể hiện nhiệt huyết, tôn trọng, đồng cảm và quan tâm đến người học, năng lực khơi dậy được sự tò mò, đam mê của người học, năng lực thể hiện tôn trọng các mục tiêu, quy

chế đào tạo của đơn vị tại nơi làm việc, đều có tỉ lệ cao từ trên 90%, chứng tỏ nhóm năng lực này là quan trọng cho các giảng viên.

Nhóm năng lực về đánh giá và giám sát gồm năng lực đặt ra các tiêu chuẩn thích hợp trong lượng giá người học (mô tả tiêu chuẩn đạt và không đạt của người học phù hợp theo từng công cụ lượng giá), năng lực lựa chọn công cụ lượng giá phù hợp chuẩn đầu ra của học phần và của chương trình đào tạo, năng lực lượng giá và theo dõi người học qua nhật ký học tập (portfolios), năng lực lượng giá kiến thức phù hợp với chuẩn đầu ra (bằng phương pháp viết tự luận và MCQ), năng lực giám sát và lượng giá quá trình trên mô phỏng lâm sàng phù hợp với chuẩn đầu ra, năng lực giám sát và lượng giá trên lâm sàng (thực hiện thăm khám lâm sàng, Mini Clinical Exercise Assessment) để lượng giá quá trình và lượng giá kỹ năng thăm khám lâm sàng, năng lực sử dụng nhiều công cụ để đánh giá, lượng giá chương trình, giáo trình, tài liệu học tập, đều có tỉ lệ cao từ trên 80%, chứng tỏ nhóm năng lực này là quan trọng cho các giảng viên tuy nhiên năng lực giám sát và lượng giá trên lâm sàng (thực hiện thăm khám lâm sàng, Mini Clinical Exercise Assessment) để lượng giá quá trình và lượng giá kỹ năng thăm khám lâm sàng chiếm tỉ lệ thấp 75,17% chứng tỏ các giảng viên cần có sự quan tâm và đào tạo nhiều hơn về năng lực này.

Nhóm năng lực về lãnh đạo và quản lý chất lượng đào tạo gồm năng lực truyền cảm hứng cho người học và đồng nghiệp và cam kết theo đuổi sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Đơn vị tại nơi làm việc và năng lực xây dựng và tuân thủ văn hóa an toàn và tin cậy tại nơi làm việc (phản hồi/ đóng góp ý kiến mang tính xây dựng khuyến khích sử dụng) chiếm tỉ lệ cao hơn 80% tuy nhiên năng lực biết rõ về cơ cấu hành chính, pháp lý và tài chính của chương trình, của đơn vị tại nơi làm việc và năng lực thể hiện được sự hiểu biết thành thạo về các tiêu chuẩn của các tổ chức kiểm định giáo dục y khoa (AUN-QA, WFME) chiếm tỉ lệ chỉ hơn 70%. Nhóm năng lực này là rất cần thiết cho cơ sở giáo dục có thể đạt được chuẩn các kiểm định quốc tế.

Tỉ lệ đạt năng lực ngoại ngữ của các giảng viên là hoàn toàn trong nhóm nghiên cứu nên đây cũng là một năng lực không thể thiếu ở các giảng viên.

## 6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong 09 nhóm năng lực khảo sát cần có ở giảng viên ngành y tế nên được chuyên biệt cho 3 nhóm chính gồm: 1. Các năng lực chung. 2. Các năng lực giảng dạy khoa học cơ bản, y học cơ sở. 3. Các năng lực giảng dạy các kỹ năng tiền lâm sàng/ mô phỏng và lâm sàng hoặc tại nơi làm việc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Tú, 2021. <https://giaoducthoidai.vn/giao-duc/quoc-te-hoa-giao-duc-dai-hoc-nen-tang-xay-dung-nguon-nhan-luc-chat-luong-99yv8qBGR.html>
2. Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, 2013. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Ban Tuyên giáo Trung ương, Hà Nội
3. Bộ giáo dục đào tạo, 2017. “Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học kèm theo quyết định Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT”
4. Bộ y tế, 2012. “Quyết định số 1352/QĐ-BYT của Bộ y tế về ban hành Chuẩn năng lực cơ bản của ĐD Việt Nam”.
5. Bộ y tế, 2014. “Quyết định số 342/QĐ-BYT về ban hành Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”.
6. Bộ y tế, 2015. “Quyết định số 1854/QĐ-BYT về việc phê duyệt tài liệu chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa”.
7. Bộ y tế, 2016. “Quyết định số 4575/QĐ-BYT về việc phê duyệt tài liệu “Chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ Răng Hàm Mặt”.
8. Bộ y tế, 2019. “Quyết định số 4815/QĐ-BYT về phê duyệt tài liệu Chuẩn năng lực cơ bản của Dược sỹ Việt Nam”.
9. Bộ y tế, 2022. “Dự án Giáo dục và Đào tạo Nhân lực Y Tế phục vụ cải cách Y tế”. <http://www.hpet.vn/NewsDetail.aspx?Id=40&ParentId=2>
10. Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA version 4.0 - 2020.
11. Bộ tiêu chuẩn của WFME - 2020 revision.
12. Dona L. Harris, Katherine C. Krause, David C. Parish, Mike U. Smith (2007) Academic Competencies for Medical Faculty.
13. E A Hesketh, G Bagnall, E G Buckley, M Friedman, E Goodall, R M Harden, J M Laidlaw, L Leighton-Beck, P McKinlay, R Newton & R Oughton (2001) A Framework for developing excellence as a clinical educator - The learning outcomes for the “effective teacher”, based on the three-circle model.
14. Giáo dục và thời đại, 2021 “Hai chương trình đào tạo khối ngành sức khỏe đạt chuẩn kiểm định AUN-QA của Đại học Y - Dược (Đại học Thái Nguyên)”. <https://giaoducthoidai.vn/ket-noi/hai-chuong-trinh-dao-tao-khoi-nganh-suc-khoe-dat-chuan-kiem-dinh-aun-qa-xsZt6Lk7R.html>
15. Joseph Zaweski, Betsy Melcher, Mona Sedrak, Mary Von, Sara Fletcher (2018) Physician Assistant Educator competencies.
16. Quốc hội, 2018. Luật giáo dục đại học - 2018.
17. Quyết định 436/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/3/2020 về việc Ban hành kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 - 2025.
18. R.M. Harden & Joy Crosby (2000) The good teacher is more than a lecturer - the twelve roles of the teacher.
19. Thanh Quý. 2019. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chuong-trinh-muc-tieu-y-te-dan-so-/2018/515704/phat-trien-nguon-nhan-luc-nganh-y-te--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>
20. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ctđt các trình độ của giáo dục đại học của bộ trưởng bộ gd và đt - 2016.
21. Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội, 2020. Báo cáo tự đánh giá CTĐT cao đẳng ngành ĐD theo năng lực tại Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội 2018-2020. <<https://www.tvu.edu.vn/dai-hoc-tra-vinh-co-them-03-chuong-trinh-dao-tao-dat-chat-luong-giao-duc-quoc-te-theo-tieu-chuan-aun-qa/>><<https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/tphcm-dat-muc-tieu-20-bac-si-10-000-dan-1491865821>>
22. Trường ĐH ĐD Nam Định, 2020. Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến các đơn vị về chuẩn năng lực nghề nghiệp ĐD và đề xuất bộ chuẩn năng lực nghề nghiệp ĐD Việt Nam
23. WHO, 2016. Nurse educator core competencies. Nurse educator core competencies (who.int)